

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỊNH KIM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THỊNH KIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH KIM TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110867733

3. Ngày thành lập: 21/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 8, Xã Liên Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975132135

Fax:

Email: dokimchien1351989@gmail.com Website:
m

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
2.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
3.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
4.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
5.	Sản xuất đồng hồ	2652
6.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
7.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
8.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
9.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
10.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
11.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
12.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
13.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
14.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
15.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
16.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
17.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
18.	Khai thác quặng sắt	0710
19.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
20.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
21.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

22.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
23.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: - Sản xuất bao bì từ plastic; - Sản xuất sản phẩm khác từ plastic gồm Chế biến chất dẻo mới hoặc nhựa đã dùng thành các sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm cuối cùng sử dụng các hoạt động như khuôn nén; đẩy nén, thổi nén, phun nén và cắt	2220
24.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
25.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
26.	Đúc sắt, thép	2431
27.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng miếng)	2432
28.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
29.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
30.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
31.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
32.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
33.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
34.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
35.	Khai thác dầu thô	0610
36.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
37.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
38.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất,... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
39.	Khai thác gỗ (Trừ các loại Nhà nước cấm)	0220
40.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
41.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
42.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ hoạt động điều tra)	7320
43.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
44.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
45.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
46.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
47.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132

48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động dịch vụ hoa tiêu hàng hải)	5222
49.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
50.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
51.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
52.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
53.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
54.	Xây dựng công trình thủy	4291
55.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên	5590
56.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
57.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
58.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
59.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
60.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
61.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
62.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường hàng không)	5229
64.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
65.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
66.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
67.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
68.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
69.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
70.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
71.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
72.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
73.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
74.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
75.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
76.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
77.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
78.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
79.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
80.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

81.	Vận tải đường ống	4940
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
83.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
84.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
85.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ.	4789
86.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
87.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
88.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
89.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
90.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
91.	Xây dựng công trình điện	4221
92.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng miếng)	2420
93.	Bán buôn thực phẩm	4632
94.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
95.	Xây dựng nhà để ở	4101
96.	Bán buôn đồ uống	4633
97.	Xây dựng nhà không để ở	4102
98.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hàng hoá Nhà nước cấm)	4690
99.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
100.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
101.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
102.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
103.	Trồng cây chè	0127
104.	Trồng cây lâu năm khác	0129
105.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
106.	Trồng lúa	0111

107.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
108.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
109.	Trồng cây lấy sợi	0116
110.	Chăn nuôi gia cầm	0146
111.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
112.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
113.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
114.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
115.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
116.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
117.	Trồng cây hàng năm khác	0119
118.	Trồng cây ăn quả	0121
119.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
120.	Trồng cây điều	0123
121.	Trồng cây hồ tiêu	0124
122.	Trồng cây cao su	0125
123.	Trồng cây cà phê	0126
124.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
125.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
126.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
127.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
128.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
129.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
130.	Sản xuất sợi	1311
131.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
132.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
133.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
134.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
135.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sản cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... - Sản xuất bút và bút chì các loại - Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt.	3290
136.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
137.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
138.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
139.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

140.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
141.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
142.	Thu gom rác thải độc hại	3812
143.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
144.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
145.	Tái chế phế liệu	3830
146.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ mìn)	4311
147.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động nổ mìn)	4312(Chính)
148.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
149.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
150.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
151.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
152.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
153.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
154.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
155.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ máy móc, thiết bị y tế)	4659
156.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
157.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
158.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
159.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
160.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
161.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
162.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
163.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
164.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án, Hoạt động đấu giá và Dịch vụ lấy lại tài sản)	8299

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ KIM CHIẾN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 13/05/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089025331

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 8, Xã Liên Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 8, Xã Liên Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ KIM CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/05/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089025331

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 8, Xã Liên Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 8, Xã Liên Hiệp, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội